**Phần 3**

1. Referential integrity ==> Toàn vẹn tham chiếu
2. Transactional processing ==> Xử lý giao dịch
3. Command-line client ==> Ứng dụng khách kiểu dòng lệnh
4. Web-based client ==> Ứng dụng khách nền web
5. Schema ==> Lược đồ
6. SQL script ==> Mã SQL
7. PHP data objects ==> Đối tượng dữ liệu PHP (PDO)
8. Object ==> Đối tượng
9. Class ==> Lớp
10. Argument ==> Đối số
11. PDO Object ==> Đối tượng PDO
12. DSN (Data source name ) ==> DSN (Tên nguồn dữ liệu)
13. Method ==> Phương thức
14. Exception ==> Ngoại lệ
15. Throw an exception ==> Ném ngoại lệ
16. Exception handling ==> Xử lý ngoại lệ
17. Try/catch statement ==> Câu lệnh Try/catch
18. Try block ==> Khối lệnh try
19. Array ==> Mảng
20. Element ==> Phần tử
21. Index ==> Chỉ mục
22. Foreach statement ==> Câu lệnh foreach
23. Foreach statement ==> Vòng lặp foreach
24. Test ==> Kiểm tra
25. Systax error ==> Lỗi cú pháp
26. Runtime error ==> Lỗi khi chạy
27. Logic error ==> Lỗi logic
28. Trace ==> Dò
29. Debugger ==> Bộ dò sửa lỗi
30. Breakpoint ==> Điểm dừng
31. Stack trace ==> Dấu ngăn xếp
32. Soft return ==> Xuống dòng mềm
33. Hard return ==> Xuống dòng cứng
34. HTML character entity ==> Thực thể ký tự HTML
35. Equality operator ==> Toán tử bằng
36. Type coercion ==> Phép ép kiểu
37. Identity operator ==> Toán tử đồng nhất
38. Relational operator ==> Toán tử quan hệ
39. Logical operator ==> Toán tử logic
40. Compound conditional expression ==> Biểu thức điều kiện phức
41. Complex conditional expression ==> Biểu thức điều kiện kết hợp
42. Selection structure ==> Cấu trúc lựa chọn
43. Conditional operator ==> Toán tử điều kiện
44. Ternary operator ==> Toán tử tam phân
45. Switch statement ==> Câu lệnh swithch
46. Case structure ==> Cấu trúc case
47. Switch expression ==> Biểu thức switch
48. Case ==> Trường hợp
49. Case label ==> Nhãn case
50. Flag ==> Cờ